TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2026/DS-PT
Ngày: 12 - 11 - 2026.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Thẩm phán: Bà: **Nguyễn Thị Thủy.**

Bà: **Lý Thị Thúy.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Đạt** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà **Hoàng Ánh Dương** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 12 tháng 11 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2026 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2026/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 175/2026/QĐPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2026, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Bà Vương Thị Kim H, sinh năm: 1971. CCCD số: 019171006xxx cấp ngày 17/12/2021. Địa chỉ: TDP T, phường B, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. ***Bị đơn:***

- Ông Bùi Văn H, sinh năm: 1971. CCCD số: 019071009xxx cấp ngày 17/8/2021. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1979. CCCD số: 019179006xxx cấp ngày 17/8/2021. Có mặt.

Cùng địa chỉ: TDP A, phường T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà H và vợ chồng ông H bà T có quan hệ hàng xóm, ngày 02/9/2019 bà H cho ông H bà T vay số tiền 635.000.000 đồng, lãi suất là 1.5%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, số tiền lãi sẽ được trả vào ngày 30 hàng tháng. Sau 1 năm ông H bà T không thực hiện đúng cam kết trả nợ và lãi bà đã đòi nhiều lần nhưng ông H bà T đều xin khất nợ do gia đình khó khăn. Sau đó, bà H giảm lãi suất cho ông H bà T xuống còn 10%/năm.

Đến ngày 02/9/2024, ông H bà T mới trả được số tiền 65.000.000 đồng là tiền lãi từ 02/9/2019 đến 02/9/2024. Từ tháng 9/2024 đến tháng 9/2025, ông H bà T trả số tiền 50.000.000 đồng là tiền lãi. Nay ông H bà T còn nợ số tiền gốc là 635.000.000 đồng và tổng số tiền lãi từ 02/9/2019 đến tháng 02/4/2026 là 418.000.000 đồng trừ đi số tiền lãi đã trả là 115.000.000 đồng còn 303.000.000 đồng. Bà làm đơn yêu cầu ông H bà T trả số tiền gốc là 635.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 02/4/2026 là 303.000.000 đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà yêu cầu ông H, bà T phải trả số tiền gốc là 470.000.000 đồng; tiền lãi theo thoả thuận theo giấy vay tiền và lãi quá hạn tính đến ngày xét xử theo quy định của Bộ luật dân sự trừ đi số tiền bà T đã trả. Bà H yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền là 900.000.000 đồng.

Bị đơn ông H và bà T trình bày:

Vợ chồng ông H, bà T không được nhận số tiền 635.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 02/9/2019 mà thực chất bà T ông H chỉ vay số tiền gốc 470.000.000 đồng từ ngày 2/11/2014 đến năm 2015. Đến ngày 02/09/2019, ông H, bà T chưa trả bà H số tiền gốc 470.000.000 đồng. Bà H tính dồn tiền gốc và tiền lãi là 635.000.000 đồng nên vợ chồng đã ký vào Giấy biên nhận vay tiền ngày 02/9/2019, nhưng không được nhận số tiền 635.000.000 đồng. Ông bà xác định từ ngày 02/11/2014 đến 31/12/2019, bà H tính lãi 36%/năm để cộng dồn vào số tiền gốc nên ông H, bà T không đồng ý. Từ ngày 2/11/2014 đến tháng 2/2026, vợ chồng ông H, bà T đã trả bà H số tiền gốc và tiền lãi là 553.500.000 đồng. Nay bà trừ số tiền 470.000.000 đồng là tiền lãi còn lại 83.000.000 đồng trừ vào tiền nợ gốc. Tại phiên toà sơ thẩm ông H bà T xác định còn nợ gốc 470.000.000 đồng và nhất trí trả số tiền này, còn lãi ông bà không có điều kiện nên không nhất trí trả.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên đã đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2026/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 483 Bộ luật tố tụng

dân sự; Điều 463, 465, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H đối với bị đơn ông H và bà T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vương Thị Kim H số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng), trong đó: Tiền nợ gốc: 470.000.000 đồng; Tiền lãi: 430.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Vương Thị Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị T chưa thi hành hoặc thi hành chưa đầy đủ số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/8/2026, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên ban hành Quyết định số: 45/2026/QĐ-SCBSBA về việc sửa chữa, bổ sung bản án.

Ngày 19 tháng 8 năm 2026, bị đơn ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đối với số tiền vay nợ gốc và bác yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi suất vay nợ.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo.

- Bị đơn: Đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay nợ gốc và bác yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi suất vay nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, trình tự thủ tục tại phiên toà sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm đúng theo các quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tổng số tiền vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Văn H vay của bà Vương Thị Kim H là 470.000.000 đồng. Hai bên đều thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Tại phiên tòa các đương sự đều khẳng định số nợ gốc mà bà T, ông H còn phải có trách nhiệm trả cho bà H là 470.000.000 đồng.

[2.2] Phía bà T, ông H cho rằng có vay bà H số tiền nợ gốc là 470.000.000 đồng và nhất trí trả số tiền này nhưng không nhất trí trả tiền lãi vì ông bà không có điều kiện, khả năng thanh toán.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc các bị đơn thừa nhận còn nợ bà H số tiền gốc 470.000.000 đồng, đồng thời xác định không có điều kiện, khả năng thanh toán tiền lãi là những vấn đề khác nhau. Nghĩa vụ trả lãi được xác định trên cơ sở thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật, không phụ thuộc vào việc người có nghĩa vụ hiện có đủ điều kiện, khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ hay không. Vì vậy, lý do các bị đơn không có điều kiện, khả năng thanh toán tiền lãi không phải là căn cứ pháp luật để miễn trừ nghĩa vụ trả lãi.

[2.3] Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà H yêu cầu khởi kiện ông H, bà T số tiền nợ gốc là 635.000.000 đồng và lãi suất của số tiền này là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Sau đó thì bà H giảm lãi suất xuống còn 10%/năm. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H và ông H, bà T thống nhất lại số nợ gốc là 470.000.000 đồng. Bà H yêu cầu ông H, bà T phải trả số nợ gốc và lãi suất theo giấy vay tiền và lãi quá hạn tính đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật; Khoản vay giữa các bên là giao dịch vay tài sản, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng thỏa thuận đã xác lập. Khi đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì phải chịu trách nhiệm đối với khoản tiền lãi theo thỏa thuận và quy định tại các Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào sự thống nhất của các đương sự và thỏa thuận theo giấy vay tiền do các bên ký kết để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 900.000.000 đồng trong đó 470.000.000 đồng gốc và 430.000.000 đồng tiền lãi là có căn cứ. Phía bị đơn ông H, bà T không chấp

nhận trả tiền lãi với lý do không có điều kiện, khả năng để thanh toán số tiền lãi, ngoài ra không còn lý do nào khác.

Xét thấy, các bị đơn không đưa ra được căn cứ pháp luật chứng minh mình được miễn trừ nghĩa vụ trả lãi; lý do về hoàn cảnh kinh tế, khả năng thanh toán không làm chấm dứt nghĩa vụ trả lãi đã phát sinh. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận quan điểm của các bị đơn về việc không phải thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn.

[2.4] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện, khách quan các chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Các bị đơn ông H, bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ pháp luật. Nội dung kháng cáo của các bị đơn chỉ xuất phát từ lý do không có điều kiện, khả năng thanh toán tiền lãi, trong khi đây không phải là căn cứ để loại trừ nghĩa vụ trả lãi theo quy định của pháp luật. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của các bị đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2026/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000758 và 0000757 cùng ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự."

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 1 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 1 - Thái Nguyên;
- THA Dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn